TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2023/DS-PT
Ngày 24-10-2023
V/v tranh chấp về thừa kế
tài sản và tài sản chung

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*Ông Vũ Đức Hùng.

Các Thẩm phán:

1. Ông Đặng Văn Cường;

2. Ông Nguyễn Lê Phương;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bùi Tuyết Hân, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận: Bà Trần Thị Kim Trang, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 24 tháng 10 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 8 năm 2023 về tranh chấp thừa kế tài sản và tài sản chung.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Phan Thiết bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 155/2023/QĐPT-DS ngày 06 tháng 9 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 122/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1930; vắng mặt

Địa chỉ: khu phố P, thị trấn P, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958, địa chỉ: khu phố G, phường P, thành phố P, tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 05/11/2019). Có mặt

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1968; có mặt

Địa chỉ: khu phố C, phường P, thành phố P, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1960, địa chỉ: số B N, phường X, thành phố P, tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 04/10/2023). có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thanh N1, sinh năm: 1970; có mặt

Địa chỉ: khu phố P, thị trấn P, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

3.2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1972; vắng mặt

3.3. Bà Trần Thị Hồng P, sinh năm 1976; vắng mặt

Cùng địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H và bà P: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1958, địa chỉ: Khu phố G, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

3.4. Ông Nguyễn Hữu P1, sinh năm 1969; có mặt

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

3.5. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm: 1974; có mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thanh T1, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn trình bày:

*** Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế:**

Bà S yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T2 chết để lại bao gồm:

- Một căn nhà cấp 3, diện tích 100m^2 tọa lạc tại D N, khu phố C, phường P, thành phố P, xây dựng trên diện tích đất 80m^2. Tổng giá trị nhà và đất là 1.674.400.000 đồng.

- Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24, diện tích 150m^2 đất ở (đo thực tế 141,4m^2, trong đó 111,2 m^2 (đất ở) và 30,2m^2 đất quy hoạch tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P. Trị giá 2.789.173.600 đồng.

Bà S yêu cầu nhận giá trị nhà và đất nêu trên, giao đất và nhà cho bà T1 được quyền sử dụng và sở hữu. Bà S đồng ý trừ các chi phí cho ông T2 trước khi chia di sản của ông T2, cụ thể như sau:

- Tiền điều trị bệnh cho ông T2 theo hóa đơn, chứng từ do bà Thủy cung c với tổng số tiền là 8.483.000 đồng;

- Tiền ông T2 điều trị hóa chất 05 lần (trong năm 2016) tại Bệnh viện Ung Bướu thành phố H là 35.000.000 đồng;

- Tiền vé xe đi khám bệnh (vé lượt về) của ông T2 là 2.865.000 đồng;

- Tiền bà T1 sửa nhà năm 2021 là 65.000.000 đồng;

- Tiền lo đám tang cho ông T2 tổng cộng là 127.840.000 đồng nhưng phải trừ số tiền 32.780.000đồng nhà nước cấp để lo mai táng cho ông T2 (127.840.000 đồng – 32.780.000 đồng = 95.060.000 đồng);

- Tiền chi phí cúng, giỗ cho ông T2 gồm: 03 ngày, 07 ngày, 14 ngày, 21 ngày, 49 ngày, 100 ngày, đám giỗ là 64.000.000 đồng;

- Tiền bà T1 vay để điều trị, lo ăn uống, đi lại, bồi dưỡng cho ông T2 trong thời gian 36 tháng (theo bà T1 khai vay tổng cộng 1.190.000.000 đồng). Trong các giấy vay tiền mặc dù không có chữ ký của ông T2, nhưng trong thời gian ông T2 bị bệnh ung thư dạ dày phải điều trị, ăn uống, bồi dưỡng, đi lại bà S chỉ chấp nhận số tiền 300.000.000 đồng;

- Tiền vay Ngân hàng N3 chi nhánh P2, do ông T2 đại diện vay 300.000.000 đồng, theo hợp đồng tín dụng ngày 24/01/2017. Sau khi ông T2 chết, bà T1 đã trả cho ngân hàng 70.640.579 đồng (trong đó gốc 69.851.677 đồng, lãi 788.902 đồng) nên bà S chịu toàn bộ số tiền 70.640.579 đồng.

* Các chi phí cho ông T2 theo yêu cầu của bà T1, bà S không đồng ý như sau:

- Bà T1 khai có vay tiền của bà Nguyễn Thị Thanh T3 673.761.000 đồng để chữa bệnh, bồi dưỡng sức khỏe cho bà T1 do chăm sóc ông T2 trong 04 năm bệnh ung thư.

- Tiền bồi dưỡng sức khỏe cho ông T2 trong thời gian điều trị bệnh ung thư là 44 tháng x 17.630.000 đồng/tháng (sữa, yến, đông trùng hạ thảo, thực phẩm chức năng) = 775.720.000 đồng. Số tiền này bà S đã chấp nhận 300 triệu đồng nêu trên.

- Tính công sức của bà T1 đóng góp vào tài sản chung của bà T1 và ông T2 là 20%/tổng giá trị tài sản. Bà T1 và ông T2 có công sức ngang nhau, thậm chí ông T2 còn nhiều hơn bà T1.

- Tiền sửa nhà năm 2017 là 110.000.000 đồng. Lúc này ông T2 chưa chết.

* Tại phiên tòa, bà S yêu cầu bà T1 đưa số tiền 60.000.000đồng và 10.000.000đồng của Công an thành phố P hỗ trợ và tiền phúng điếu vào chia. Số tiền 70.000.000đồng bà T nhận từ Công an thành phố P về đưa cho bà T1. Nhưng bà T1 cho rằng bà không nhận 70.000.000đồng từ bà T, còn tiền phúng điếu đã chi hết.

*** Đối với các khoản tiền trợ cấp:**

Bà S yêu cầu chia tiền hưởng chế độ trợ cấp từ nguồn ngân sách nhà nước đối với số tiền 499.763.880 đồng (theo Quyết định số 1383 ngày 10/9/2019) và số tiền 83.293.980 đồng (theo Phiếu thanh toán số 1530 ngày 07/10/2019) cho bà S và bà T1. Và yêu cầu chia tiền hưởng chế độ tử tuất một lần đối với số tiền 784.388.168 đồng (theo Quyết định số 6818 ngày 24/9/2019) cho các nhân thân của ông T2 trong đó có bà Nguyễn Thị S (là mẹ ruột ông T2).

*** Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn**:

Các tài sản bà T1 yêu cầu phản tố ở khu phố P, thị trấn P, huyện H, gồm: thửa đất số 292 và thửa đất số 294. Đã cấp giấy chứng nhận cho bà S vào năm 2000. Và thửa số 17 và thửa số 3. Chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Theo trích lục bản đồ địa chính là thửa số 3, thửa số 17 và thửa số 44).

Nguồn gốc các thửa đất nêu trên là của ông Nguyễn H1 (chết 1993) và bà Lê Thị T4 (chết 2001). Ông H1 và bà Trân s được 05 người con gồm Nguyễn V, Nguyễn N2, Nguyễn Thị X, Nguyễn Văn Q và Nguyễn Thị M.

Bà Nguyễn Thị S có chồng là Nguyễn V (chết 1987). Ông V và bà Sáu s1 được 06 người con, gồm: Nguyễn Văn T2, Nguyễn Hữu P1, Nguyễn Thanh N1, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị A và Nguyễn Thị T. Ngoài ra không còn ai khác.

Vào ngày 02/7/2019, gia đình bà S đã làm văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung và tài sản thừa kế, gồm bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Hữu P1 và ông Nguyễn Văn T2, là những người thừa kế của ông Nguyễn V, đã thống nhất ký tên không nhận các tài sản nêu trên và đồng thời giao cho ông Nguyễn Thanh N1 toàn quyền sử dụng. Do đó, bà S không đồng ý yêu cầu phản tố của bà T1 và không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà S vào năm 2000, cập nhật biến động thừa kế cho ông Nguyễn Thanh N1 ngày 23/8/2019, cũng như văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung và tài sản thừa kế lập ngày 02/7/2019.

Bị đơn trình bày:

*** Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế**:

Di sản của ông T2 chết để lại trong tài sản chung với bà T1 bao gồm: Một căn nhà cấp 3, diện tích 100m^2 tại D N, khu phố C, phường P, thành phố P, xây dựng trên diện tích đất 80m^2. Tổng giá trị nhà và đất là 1.674.400.000 đồng và thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24, diện tích 150m^2 đất ở (đo thực tế theo sự chỉ dẫn của bà T1 là 141,4m^2, trong đó 111,2 m^2 (đất ở) và 30,2m^2 đất quy hoạch, tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P. Trị giá 2.789.173.600 đồng. Tổng cộng là 4.463.573.600đồng.

Bị đơn đồng ý chia di sản thừa kế của ông T2 bằng tiền là 2.231.786.800 đồng, tuy nhiên theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự về thứ tự ưu tiên thanh toán cho các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến di sản thừa kế. Do vậy, đối với khoản tiền bà S yêu cầu chia di sản thừa kế trên, bị đơn yêu cầu phải thanh toán các khoản sau đây trước khi chia di sản của ông T2, cụ thể như sau:

- Chi phí điều trị bệnh cho ông T2 theo hóa đơn, chứng từ cung cấp có trong hồ sơ tổng cộng là 8.483.000 đồng (Theo giấy ra viện ngày 23/02/2017 của Bệnh viện Ung bướu thành phố H và tóm tắt bệnh án của Bệnh viện Ung bướu thành phố H ngày 28/3/2016, chẩn đoán ông Nguyễn Văn T2 ung thư dạ dày. Theo bảng kê chi phí điều trị nội trú ngày 19/8/2019 của Bệnh viện Ung bướu thành phố H, người bệnh trả 500.000 đồng; Theo bảng kê chi phí điều trị nội trú ngày 24/8/2019, người bệnh trả 350.000 đồng; Theo bảng kê chi phí điều trị nội trú ngày 23/8/2019, người bệnh trả 390.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 21/8/2019 thu tiền viện phí 500.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 24/8/2019 thu viện phí 350.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 23/8/2019 thu viện phí 390.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 25/10/2016 XN sinh hóa 240.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 02/11/2016 thu viện phí 300.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 30/9/2016 thu viện phí 20.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 02/11/2016 khám bệnh dịch vụ 80.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 09/11/2016 khám bệnh dịch vụ 80.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 21/12/2016 khám bệnh dịch vụ 80.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 21/12/2016 siêm âm 300.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 22/12/2016 thu viện phí 456.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 23/3/2017 siêu âm, sinh hóa huyết học 420.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 21/6/2017 siêu âm, sinh hóa huyết học 420.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 22/…/2017 siêu âm, sinh hóa huyết học 420.000 đồng; hóa đơn bán thuốc ngày 22/9/2017 là 27.500 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 12/6/2018, siêu âm 150.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 13/9/2018, siêu âm 300.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 12/12/2018, siêu âm 150.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 11/3/2019 siêu âm 300.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 10/4/2019, siêu âm 150.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 10/7/2019 siêu âm 300.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 20/9/2016 xét nghiệm sinh hóa 240.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 22/8/2016 xét nghiệm sinh hóa 240.000đồng; hóa đơn bán hàng ngày 15/8/2016 xét nghiệm sinh hóa 240.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 09/8/2016 siêu âm 250.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 08/8/2016 xét nghiệm sinh hóa 240.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 12/7/2016 xét nghiệm sinh hóa 85.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 20/9/2016 tiền thuốc 495.000 đồng; hóa đơn bán hàng ngày 24/02/2017 thu viện phí 20.000 đồng).

- Chi phí điều trị hóa chất cho ông T2 05 lần (trong năm 2016) tại Bệnh viện Ung bướu thành phố H, bà T1 ghi lại có chứng từ tổng cộng 70.010.165 đồng. Các năm 2017, 2018 và 2019 không tính vì không còn hóa đơn, chứng từ.

- Tiền vé xe đi khám bệnh (vé lượt về) tổng cộng 2.865.000 đồng (trong đó năm 2016 là 13 vé x 135.000 đồng = 1.755.000 đồng; năm 2017 là 05 vé x 135.000 đồng = 675.000 đồng; năm 2019 là 01 vé 145.000 đồng; năm 2018 là 02 vé x 145.000 đồng = 290.000 đồng).

- Tiền sửa chữa nhà ở khu phố C, phường P vào năm 2017 theo bản kê là 110.000.000 đồng (như làm mái che khung sắt, đổ đất, xây hàng rào; gạch ốp lát tường, sân; gạch nền; keo dán gạch; giếng trời; xi măng trắng; sơn tường; ống nước, van; bồn cầu inox; công thợ);

- Tiền sửa chữa nhà ở vào năm 2021 theo bản kê là 130.000.000 đồng (như làm cửa sắt, khung, sơn; gạch ốp lát tường WC, gạch nền; ống nước, van, hầm rút, chống dột mái, tôn; keo dán gạch; xi măng trắng; sơn tường; thay cửa phòng, cửa sổ, WC; máy năng lượng mặt trời; công thợ).

- Tiền lo đám tang cho ông T2 tổng cộng 127.840.000 đồng (trong đó đám tang là 55.611.000 đồng, theo hóa đơn ngày 26/8/2019; tiền thuê đồ phục vụ đám tang theo hóa đơn 2.040.000 đồng; tiền xây mộ theo bản kê là 70.189.000 đồng). Trừ đi tiền mai táng nhà nước cấp 32.780.000 đồng, còn lại 95.060.000 đồng.

- Tiền cúng cho ông T2 trong các lần: 03 ngày, 07 ngày, 14 ngày, 21 ngày, 49 ngày, 100 ngày và đám giỗ theo bảng kê là 64.000.000 đồng.

- Bà T1 vay tiền ngoài để điều trị ung thư, ăn uống, đi lại, bồi bổ sức khỏe cho ông T2 tổng cộng 1.100.000.000 đồng (theo các giấy mượn tiền đề ngày 07/6/2016 là 120.000.000đồng; ngày 17/4/2016 là 400.000.000đồng; ngày 10/02/2016 là 100.000.000đồng; ngày 14/9/2018 là 80.000.000đồng; ngày 20/4/2019 là 400.000.000đồng);

- Bà T1 thuê bà B chăm sóc ông T2 30 tháng x 3.000.000 đồng = 90.000.000 đồng.

- Tiền vay Ngân hàng N3 chi nhánh P2, do ông T2 đại diện vay 300.000.000 đồng, theo hợp đồng tín dụng ngày 24/01/2017. Sau khi ông T2 chết, bà T1 phải trả cho ngân hàng 70.640.579 đồng (trong đó gốc 69.851.677 đồng, lãi 788.902 đồng).

- Sau khi ông T2 chết bà T1 có vay của bà Nguyễn Thị Thanh T3 673.761.000 đồng để chữa bệnh và bồi bổ sức khỏe cho bà T1, vì bà chăm sóc ông T2 trong 04 năm bệnh ung thư nên sức khỏe yếu. (Bà T3 mượn tài khoản của những người khác chuyển khoản cho bà T1 theo bản sao kê sổ phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn).

- Tiền bồi bổ sức khỏe cho ông T2 như mua sữa, yến, đông trùng hạ thảo, thực phẩm chức năng, trong thời gian điều trị bệnh ung thư là 44 tháng x 17.630.000 đồng/tháng = 775.720.000 đồng.

- Tính công sức đóng góp cho bà T1 vào việc tạo lập tài sản chung là 20%/tổng giá trị tài sản. Bà T1 đóng góp nhiều hơn ông T2, vì bà làm nghề bác sĩ có thu nhập ngoài lương và một mình chăm sóc ông T2.

* Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị Thanh T5 thống nhất phần trình bày của bị đơn đã nêu trên.

*** Đối với các khoản tiền trợ cấp**:

Bà T5 đồng ý chia số tiền hưởng chế độ tử tuất một lần do bảo hiểm xã hội Công an nhân dân trả 784.388.168 đồng cho bà Nguyễn Thị S. Tuy nhiên, cho bà T5 được trả hàng tháng cho bà S vì khoản tiền này bà T5 đã nhận và dùng vào việc điều trị cho bản thân, dùng hàng ngày từ khi ông T2 mất đến nay đã hết nên không có khả năng chi trả một lần cho bà S.

Đối với số tiền hưởng chế độ trợ cấp từ nguồn ngân sách nhà nước do Công an tỉnh B trả là 499.763.880 đồng và số tiền 83.293.980 đồng trợ cấp một lần của thời gian tăng thêm do quy đổi thì bà T5 đã nhận và chi trả hết vào việc lo hậu sự cho ông T2 như đã nêu trên nên không còn để chia cho bà S.

Bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, cụ thể:

+ Yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông Nguyễn Văn T2 đã được tộc họ giao cho ông T2 năm 2005 bao gồm:

- Thửa đất số 292, tờ bản đồ số 1, diện tích 980,1m^2; thửa đất số 294, tờ số 1, diện tích 640,1m^2, ở khu phố P, thị trấn P, huyện H. Đã cấp giấy chứng nhận cho bà S vào ngày 15/3/2000. Và thửa số 17, tờ số 95, diện tích 1.142,8m^2; thửa số 3, tờ bản đồ 34, diện tích 2.017,3m^2, ở khu phố P, thị trấn P, huyện H. Chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Theo trích lục bản đồ địa chính là thửa số 3, tờ bản đồ 34, diện tích 2349,8m^2; thửa số 17, tờ bản đồ 95, diện tích 584,7m^2; thửa số 44, tờ số 95, diện tích 400m^2).

+ Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R476656 do UBND huyện H cấp ngày 15/3/2000 cho bà Nguyễn Thị S, cập nhật biến động thừa kế cho ông Nguyễn Thanh N1 ngày 23/8/2019. Và hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung và tài sản thừa kế lập ngày 02/7/2019 vì các đương sự trong vụ án đều thừa nhận đây là tài sản chung của gia tộc mà bà S và các người con của bà không có quyền định đoạt các tài sản đó.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Thanh T1 xin rút toàn bộ đơn yêu cầu phản tố ngày 27/02/2020 và đơn sửa đổi đơn phản tố ngày 26/8/2020 về chia thừa kế phần di sản của ông T2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Hữu P1, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Hồng P trình bày:

Các ông, bà thống nhất với ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án xử theo quy định của pháp luật.

***** Theo chứng thư thẩm định giá ngày 22/7/2022 của Công ty TNHH Đ, giá thị trường của tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn như sau:

- Căn nhà cấp 3, số tầng 2, diện tích sàn 100m^2, diện tích xây dựng 80m^2, tại D N, phường P, thành phố P, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS869142 do UBND thành phố P cấp ngày 02/6/2014 cho ông Trần Ngọc T6 và bà Nguyễn Thị Xuân H2, đến ngày 22/02/2017 cập nhật biến động chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thanh T1. Tổng giá trị nhà và đất là 1.674.400.000 đồng.

- Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24, diện tích 150m^2 đất ở (đo thực tế 141,4m^2, trong đó 111,2 m^2 (đất ở), trị giá 2.607.973.600 đồng và 30,2m^2 đất quy hoạch, trị giá 181.200.000 đồng), tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ032729 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/7/2016 cho bà Nguyễn Thị Thanh T1. Trị giá 2.789.173.600 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Phan Thiết đã quyết định:

1. Căn cứ khoản 2 và khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 93; Điều 94; Điều 95; Điều 96; Điều 97; Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 244; Điều 262 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609; Điều 610, Điều 611, Điều 612; Điều 613; khoản 1 Điều 623; Điều 649; Điểm a khoản 1 Điều 650; Điểm a khoản 1 Điều 651; Các khoản 1, 3, 8, 10 Điều 658; Khoản 2 Điều 660; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 5, Điều 95, Điều 99, Điều 166, Điều 170 Luật đất đai; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014, quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 6 Điều 3, Điều 69 và Điều 70 Luật bảo hiểm xã hội; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 13, Điều 14, Điều 15 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Luật thi hành án dân sự.

[2] Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T2 theo pháp luật.

[2.2] Xác định nhà ở cấp 3, số tầng 02, diện tích xây dựng 80m^2, diện tích sàn 100m^2, tỷ lệ sử dụng 60%, thuộc thửa đất số 329, tờ bản đồ số 36, diện tích 80m^2 đất ở tại đô thị, tọa lạc tại khu phố C, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS869142 do Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/6/2014 cho ông Trần Ngọc T6 và bà Nguyễn Thị Xuân H2, đến ngày 22/02/2017 cập nhật biến động chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thanh T1. Tổng giá trị nhà và đất là 1.674.400.000 đồng. Và thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24, diện tích 150m^2 đất ở (đo thực tế 141,4 m^2, trong đó 111,2m^2 đất ở và 30,2m^2 đất quy hoạch), tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ032729 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/7/2016 cho bà Nguyễn Thị Thanh T1. Trị giá 2.789.173.600 đồng. Là tài sản thuộc sở hữu chung của bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Nguyễn Văn T2, tổng trị giá là 4.463.573.600 đồng. Chia tài sản chung phần của bà T1 là 2.231.786.800 đồng, phần của ông T2 là 2.231.786.800 đồng.

Di sản của ông Nguyễn Văn T2 được trừ đi số tiền 831.058.579 đồng, còn lại 1.400.728.221 đồng.

- Xác định di sản là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn T2 là 583.057.860 đồng.

* Chia di sản của ông Nguyễn Văn T2 trị giá 1.983.786.081 đồng (1.400.728.221 đồng + 583.057.860 đồng) *(Một tỷ, chín trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, không trăm tám mươi mốt đồng)* theo pháp luật.

- Chia bằng tiền: Bà Nguyễn Thị Thanh T1 và bà Nguyễn Thị S mỗi người được hưởng di sản trị giá là 991.893.000 đồng *(Chín trăm chín mươi mốt triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn đồng).*

- Chia bằng hiện vật: Giao cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản: Nhà ở cấp 3, số tầng 02, diện tích xây dựng 80m^2, diện tích sàn 100m^2, tỷ lệ sử dụng 60%, thuộc thửa đất số 329, tờ bản đồ số 36, diện tích 80 m^2 đất ở tại đô thị, tọa lạc tại khu phố C, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS869142 do Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/6/2014 cho ông Trần Ngọc T6 và bà Nguyễn Thị Xuân H2, đến ngày 22/02/2017 cập nhật biến động chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thanh T1. Và thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24, diện tích 150m^2 đất ở (đo thực tế 141,4m^2, trong đó có 111,2m^2 đất ở và 30,2m^2 đất quy hoạch), tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ032729

do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/7/2016 cho bà Nguyễn Thị Thanh T1.

Bà Nguyễn Thị Thanh T1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của Luật đất đai, theo quyết định của bản án có hiệu lực pháp luật.

(Có Chỉnh lý bản đồ vị trí thửa đất tranh chấp hệ tọa độ VN-2000, khu vực thôn T, xã T, tờ bản đồ số 24, đo vẽ ngày 29/4/2020 của Công ty TNHH T13 kèm theo bản án và là bộ phận không thể tách rời của bản án này).

- Phần hoàn di sản:

Bà Nguyễn Thị Thanh T1 có trách nhiệm hoàn lại cho bà Nguyễn Thị S 991.893.000 đồng (*Chín trăm chín mươi mốt triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn đồng*) tiền phân chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn T2.

[2.3] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về chia tài sản chung đối với chế độ tử tuất một lần, buộc bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 261.462.722 đồng *(Hai trăm sáu mươi mốt triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, bảy trăm hai mươi hai đồng).*

[2.4] Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ đơn yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thanh T1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất do chậm thi hành án, chi phí tố tụng khác, án phí theo quy định.

Ngày 20/6/2023, bà Nguyễn Thị Thanh T1 có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bà Nguyễn Thị Thanh T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đơn kháng cáo. Yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét các vấn đề sau:

1. Việc đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố không đúng;

2. Yêu cầu trừ số tiền 300.000.000đồng vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T1 vay của ông Nguyễn Tống m thửa đất số 3, diện tích 150m^2 đất ở (đo thực tế 141,4m^2), tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh B;

3. Yêu cầu công nhận số tiền 583.057.860đồng trợ cấp của ngành Công an cho ông T2 là tài sản chung của vợ chồng;

4. Yêu cầu tính công sức đóng góp của bà Nguyễn Thị Thanh T1 trong quá trình tạo lập đối với khối tài sản chung của vợ chồng từ 20% - 30%;

5. Yêu cầu công nhận tổng các khoản nợ là 1.100.000.000đồng do bà T1 vay của nhiều người trong thời kỳ hôn nhân là nợ chung vợ chồng và yêu cầu trừ vào giá trị di sản. Hiện nay bà T1 đã trả xong cho những người cho vay;

6. Yêu cầu công nhận chi phí bồi dưỡng cho ông T2 trong quá trình điều trị bệnh 04 năm là 755.720.000đồng.

7. Yêu cầu công nhận chi phí điều trị căn bệnh vô sinh của chồng trị giá bằng lô đất mà bà T1 đã bán vào thời điểm khi vợ chồng mới chung sống;

8. Yêu cầu công nhận khoản nợ bà Nguyễn Thị Thanh T3 là 673.761.000đồng là nợ chung của vợ chồng bà T1 để trừ vào giá trị di sản;

9. Yêu cầu trừ số tiền 32.000.000đồng mà bà T1 đã chi trả cho bà S từ khoản tiền tuất mà bà T1 nhận;

10. Tòa án sơ thẩm trừ các khoản nợ cho bà T1 nhưng không đưa những người cho bà T1 vay tiền gồm: ông Nguyễn Thanh T7, bà Nguyễn Thị Thanh T8, bà Nguyễn Thị Thanh T9, bà Trần Thị Trinh T10, ông Nguyễn T11 tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng;

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T1, sửa một phần bản án sơ thẩm về nội dung:

- Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T2 là 1.400.728.221đồng. Chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Thanh T1 mỗi người 700.364.110đồng;

- Xác định tiền trợ cấp của ông T2 sau khi chết được giải quyết theo Luật Bảo hiểm xã hội là 1.367.446.028đồng (784.388.168đồng + 583.057.860đồng). Những người được hưởng là ông Nguyễn T11, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Thanh T1. Do đó mỗi người được hưởng 455.815.343đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T1:

[2.1] Về việc đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố: Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Thanh T1 cho rằng không có việc rút yêu cầu phản tố tại Tòa án sơ thẩm, việc Tòa án sơ thẩm đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố là không đúng. Tuy nhiên căn cứ biên bản phiên tòa sơ thẩm thể hiện bà Nguyễn Thị Thanh T1 xin rút toàn bộ đơn yêu cầu phản tố ngày 27/02/2020 và đơn sửa đổi đơn phản tố ngày 26/8/2020 về chia thừa kế phần di sản của ông T2 đối với: Thửa đất số 292, thửa đất số 294, thửa đất số 17, thửa đất số 3, tọa lạc tại thị trấn P, huyện H, tỉnh Bình Thuận; Và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R476656 do UBND huyện H cấp ngày 15/3/2000 cho bà Nguyễn Thị S, cập nhật sang tên cho ông Nguyễn Thanh N1 ngày 23/8/2019. Vì vậy Tòa án sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với toàn bộ đơn yêu cầu phản tố của bà T1 theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ. Mặt khác, bà Nguyễn Thị Thanh T1 có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu đã được Tòa án đình chỉ xét xử nên không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà T1.

[2.2] Về xác định tài sản chung và di sản thừa kế:

- Về tài sản là căn nhà cấp 3, diện tích sàn 100m^2, xây dựng trên diện tích đất 80m^2 tại D N, khu phố C, phường P, thành phố P, tỉnh B; Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24, diện tích 141,4m^2, tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận: Bà Nguyễn Thị Thanh T1 thừa nhận nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng bà T1 và ông Nguyễn Văn T2 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Bà T1 đồng ý chia ½ giá trị di sản của ông T2 (tương ứng số tiền 2.231.786.800đồng) trong tài sản nhà, đất nhưng yêu cầu trừ các khoản chi phí điều trị, bồi dưỡng sức khỏe, đám tang cho ông T2; tiền vay của cá nhân, ngân hàng; tiền sửa chữa nhà; tính công sức của bà T1 trong việc tạo lập tài sản nhà, đất là 20% - 30%. Phần còn lại mới chia. Bà Nguyễn Thị S chỉ đồng ý trừ một phần trong số tiền chi phí như bà T1 nêu vào giá trị di sản của ông T2.

Nhận thấy căn nhà cấp 3, diện tích sàn 100m^2, xây dựng trên diện tích đất 80m^2 tại D N, khu phố C, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 869142 ngày 02/6/2014 cho ông

Trần Ngọc T6 và bà Nguyễn Thị Xuân H2, cập nhật biến động cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 ngày 22/02/2017; Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24, diện tích 141,4m^2, tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh B được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 032729 ngày 18/7/2016 cho bà Nguyễn Thị Thanh T1. Theo chứng thư định giá ngày 22/7/2022 của Công ty TNHH Đ, tổng giá trị nhà, 02 thửa đất là 4.463.573.600đồng. Bà T1 cho rằng có công sức đóng góp nhiều hơn ông T2 trong việc tạo lập nhà, đất nên phải chia cho bà T1 nhiều hơn 20%-30% giá trị nhà, đất. Tuy nhiên, trong quá trình bà T1 và ông T2 sống chung, bà T1 và ông T2 đều có công việc ổn định, có thu nhập. Bà T1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh khi tạo lập nhà, đất thì bà T1 có công sức đóng góp nhiều hơn ông T2. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm xác định ½ nhà, đất là tài sản của bà T1, ½ nhà, đất là di sản của ông T2 (tương ứng số tiền 2.231.786.800đồng) là có cơ sở.

- *Về số tiền trợ cấp tuất 784.388.168 đồng:* Bà T1 thừa nhận đã nhận số tiền 784.388.168 đồng theo Quyết định số 6818/QĐ-BHXH ngày 24/9/2019 của Giám đốc Bảo hiểm xã hội công an nhân dân về việc hưởng chế độ tử tuất một lần. Ông T2 và bà T1 không có con chung, cha ruột ông Nguyễn V (mất), mẹ ruột bà Nguyễn Thị S, cha vợ ông T2 là ông Nguyễn T11, mẹ vợ ông T2 là bà Trần Thị T12 (mất) và vợ ông T2 là bà Nguyễn Thị Thanh T1. Tòa án sơ thẩm xác định số tiền 784.388.168 đồng thuộc sở hữu chung của các thân nhân ông Nguyễn Văn T2 gồm bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn T11 và bà Nguyễn Thị Thanh T1 là có cơ sở theo khoản 6 Điều 3, Điều 69 và Điều 70 Luật Bảo hiểm xã hội.

- *Về số tiền trợ cấp 583.057.860 đồng:* Theo Quyết định số 1383/QĐ-CAT-PX01 ngày 10/9/2019 của Giám đốc Công an tỉnh B về hưởng chế độ trợ cấp từ nguồn ngân sách nhà nước, với số tiền 499.763.880 đồng và theo Phiếu thanh toán 1530/TT-TC ngày 07/10/2019 về thanh toán chế độ trợ cấp theo Nghị định số 103/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ, với số tiền 83.293.980 đồng cho ông Nguyễn Văn T2. Tổng cộng 583.057.860 đồng. Theo khoản 2 Điều 18 Nghị định số 103/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định *"Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang công tác mà từ trần thì thân nhân của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo hiểm xã hội, hưởng trợ cấp một lần theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 Nghị định này"* nên căn cứ khoản 6 Điều 3 Luật Bảo hiểm xã hội, số tiền 583.057.860 đồng là tài sản chung của thân nhân ông Nguyễn Văn T2 gồm bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn T11 và bà Nguyễn Thị Thanh T1. Tòa án sơ thẩm căn cứ khoản 3 Điều 11 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ xác định số tiền 583.057.860 đồng là tài sản riêng khác của ông T2 là không đúng quy định.

- *Về số tiền 60.000.000 đồng (ủng hộ một ngày lương của cán bộ công nhân viên Công an thành phố P), 10.000.000 đồng (Công an thành phố P hỗ trợ) và tiền phúng điếu (bao nhiêu bà S không rõ):* Bà T cho rằng đã giao cho bà T1 số tiền ủng hộ một ngày lương và tiền hỗ trợ sau khi nhận từ Công an thành phố P nhưng bà T1 không thừa nhận. Đối với tiền phúng điếu bà T1 đã chi phí cho đám tang của ông T2. Nhận thấy, bà Nguyễn Thị S đưa ra yêu cầu nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà S đối với số tiền 60.000.000 đồng (ủng hộ một ngày lương của cán bộ công nhân viên Công an thành phố P), 10.000.000 đồng (Công an thành phố P hỗ trợ) và tiền phúng điếu là có cơ sở.

[2.3] Chia tài sản chung: Số tiền trợ cấp tuất 784.388.168 đồng và số tiền trợ cấp 583.057.860 đồng là tài sản chung của bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn T11 và bà Nguyễn Thị Thanh T1 nên mỗi người được chia 1/3 trên số tiền 1.367.446.028đồng (784.388.168 đồng + 583.057.860 đồng) tương ứng là 455.815.342đồng. Bà T1 thừa nhận đã nhận số tiền 1.367.446.028đồng. Vì vậy, bà T1 có nghĩa vụ trả cho bà S số tiền 455.815.342đồng.

[2.4] Về chia di sản:

Tại Điều 615, Điều 658 Bộ luật Dân sự 2015 quy định "Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán". Vì vậy việc bà Nguyễn Thị Thanh T1 yêu cầu trừ các khoản chi phí trước khi chia di sản là ½ giá trị nhà, đất (số tiền 2.231.786.800đồng) là có cơ sở. Tuy nhiên, mức trừ bao nhiêu cần được xem xét, đánh giá phù hợp quy định pháp luật và đảm bảo quyền lợi những người thừa kế.

Trong các khoản tiền bà Nguyễn Thị Thanh T1 đề nghị trừ vào giá trị di sản trước khi chia, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S đồng ý trừ các khoản tổng cộng là 241.048.579đồng như bà T1 đề nghị, trong đó:

- Chi phí điều trị bệnh cho ông T2 theo hóa đơn, chứng từ: 8.483.000đồng;

- Chi phí vé xe đi khám bệnh (lượt về) của ông T2: 2.865.000đồng;

- Chi phí lo đám tang cho ông T2: 95.060.000đồng;

- Tiền cúng, giỗ cho ông T2: 64.000.000đồng;

- Tiền bà T1 đã trả cho Ngân hàng N3 chi nhánh P2: 70.640.579đồng.

Đối với các khoản tiền còn lại, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Đối với số tiền vay 1.100.000.000đồng bà T1 khai sử dụng để điều trị, ăn uống, đi lại, bồi bổ sức khỏe cho ông T2 khi ông bị bệnh: Theo các giấy mượn tiền do bà Thủy cung c không có chữ ký của ông T2, không có cơ sở xác định đây là nghĩa vụ chung của bà T1 và ông T2, tuy nhiên nguyên đơn đồng ý trừ số

tiền 300.000.000đồng trong số tiền 1.100.000.000đồng mà bà T1 đề nghị, là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại khoản 8 (các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân) và khoản 10 (các chi phí khác) Điều 658 Bộ luật dân sự nên được Tòa án chấp nhận.

- Đối với chi phí thuê người chăm sóc cho ông T2 trong thời gian điều trị bệnh từ ngày 14/02/2017 đến ngày 14/8/2019 (30 tháng x 3.000.000đồng/tháng) là 90.000.000đồng: Bà Thủy cung c giấy xác nhận của bà Đỗ Thị B1 có nhận của bà T1 90.000.000đồng tiền công chăm sóc cho ông T2. Xét đây là chi phí thực tế, hợp lý nên có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 10 Điều 658 Bộ luật Dân sự.

- Đối với số tiền ông T2 điều trị hóa chất năm lần trong năm 2016 tại Bệnh viện Ung bướu thành phố H là 70.010.000 đồng: Bà S chỉ chấp nhận trừ 35.000.000đồng. Xét tài liệu chứng cứ bà Thủy cung c là bì thư thể hiện phía trên góc trái của tài liệu có ghi "Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Bình Thuận" trong đó bà T1 có viết tay những lần ông T2 vào điều trị hóa chất tại Bệnh viện Ung bướu Thành phố H theo tờ hẹn số 296 ngày 04/5/2016 với số tiền là 22.847.778đồng; tờ hẹn số 437 ngày 12/7/2016 với số tiền 10.561.419 đồng và tờ hẹn số 505 ngày 15/8/2016 với số tiền 36.600.968 đồng. Tổng cộng là 70.010.000đồng. Ngoài ra, trên tài liệu này bà T1 còn viết nhiều nội dung khác có liên quan đến việc thanh toán tiền, khám bệnh...cho ông T2. Có cơ sở xác định ông T2 được điều trị hóa chất như bà T1 trình bày, vì vậy số tiền 70.010.000đồng bà T1 đề nghị trừ vào giá trị di sản là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 10 Điều 658 Bộ luật Dân sự.

- Đối với chi phí sửa nhà năm 2021 là 130.000.000 đồng (sau khi ông T2 chết): Xét tài liệu chứng cứ bà Thủy cung c thể hiện bảng khối lượng dự toán sửa nhà như làm cửa sắt, khung, sơn; gạch ốp lát tường WC, gạch nền; ống nước, van, hầm rút, chống dột mái, tôn; keo dán gạch; xi măng trắng; sơn tường; thay cửa phòng, cửa sổ, WC; công thợ…, có giấy nhận tiền và giấy xác nhận của ông Lê Đình L là người nhận thầu sửa chữa cho bà T1 đã nhận 130.000.000 đồng từ bà T1. Bà Nguyễn Thị T thừa nhận bà T1 có sửa chữa nhà ở nhưng chỉ đồng ý trừ số tiền 65.000.000 đồng. Nhận thấy việc bà T1 sửa chữa nhà sau khi ông T2 chết là có thật và chi phí sửa chữa được xem là chi phí cho việc bảo quản di sản theo quy định tại khoản 3 Điều 658 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận toàn bộ số tiền 130.000.000đồng.

- Đối với số tiền 673.761.000 đồng bà T1 khai vay của bà Nguyễn Thị Thanh T3 để chữa bệnh và bồi bổ sức khỏe cho bà T1: Nhận thấy yêu cầu này của bà T1 không liên quan đến nghĩa vụ tài sản và các chi phí liên quan đến di sản thừa kế theo quy định tại Điều 658 Bộ luật Dân sự nên không được chấp nhận.

- Đối với số tiền bồi bổ sức khỏe cho ông T2 trong thời gian điều trị bệnh ung thư là 775.720.000 đồng. Số tiền này bà T1 đã kê khai trong số tiền 1.100.000.000 đồng và đã được Tòa án xem xét chấp nhận trừ số tiền 300.000.000đồng như đã nhận định ở trên, nên không có cơ sở để chấp nhận số tiền này.

Như vậy, Tòa án sơ thẩm chấp nhận một phần đề nghị của bà Nguyễn Thị Thanh T1 về việc trừ các khoản chi phí nêu trên với tổng số tiền 831.058.579đồng (8.483.000 đồng + 2.865.000đồng + 95.060.000đồng + 64.000.000đồng + 70.640.579đồng + 300.000.000đồng + 90.000.000đồng + 70.010.000đồng + 130.000.000đồng), là có cơ sở, đảm bảo quyền lợi đối với bà Nguyễn Thị Thanh T1. Giá trị di sản của ông Nguyễn Văn T2 còn lại là: 2.231.786.800đồng - 831.058.579đồng = 1.400.728.221. Bà S và bà T1 mỗi người được chia giá trị di sản là 700.364.110đồng.

[2.5] Hoàn giá trị:

Theo khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015, người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật. Bà Nguyễn Thị S yêu cầu nhận giá trị di sản, giao nhà, đất cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 được quyền sở hữu, sử dụng và bà T1 đồng ý. Vì vậy, giao cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 được quyền sở hữu, sử dụng phần di sản của ông Nguyễn Văn T2 là ½ căn nhà và ½ quyền sử dụng đất đối với: Căn nhà cấp 3, diện tích sàn 100m^2, xây dựng trên diện tích đất 80m^2 tại D N, khu phố C, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận; Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24, diện tích 141,4m^2, tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Bà T1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà S số tiền 700.364.110đồng.

[3] Đối với các yêu cầu kháng cáo gồm:

3.1. Yêu cầu trừ số tiền 300.000.000đồng mà ông Nguyễn T11 cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông T2 vay để mua đất: Tại Tòa án cấp sơ thẩm, đương sự không có tranh chấp về nội dung này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là có cơ sở. Vì vậy không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm. Trường hợp những người thừa kế của ông Nguyễn T11 có yêu cầu thì có quyền khởi kiện để được Tòa án xem xét;

3.2. Yêu cầu công nhận chi phí điều trị căn bệnh vô sinh của chồng trị giá bằng lô đất mà bà T1 đã bán vào thời điểm khi vợ chồng mới chung sống: Nhận thấy yêu cầu này không liên quan đến nghĩa vụ tài sản và chi phí liên quan đến thừa kế. Mặt khác, tại Tòa án cấp sơ thẩm, đương sự không có tranh chấp về nội dung này, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm;

3.3. Yêu cầu trừ số tiền 32.000.000đồng mà bà T1 đã chi trả cho bà S từ khoản tiền tuất mà bà T1 nhận. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, đương sự không có

tranh chấp về nội dung này, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm;

3.4. Đối với ý kiến của bà T1 cho rằng Tòa án sơ thẩm trừ các khoản nợ cho bà T1 nhưng không đưa những người cho bà T1 vay tiền tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Nguyễn Thanh T7, bà Nguyễn Thị Thanh T8, bà Nguyễn Thị Thanh T9, bà Trần Thị Trinh T10 tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng: Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 trình bày đã trả nợ cho ông Nguyễn Thanh T7, bà Nguyễn Thị Thanh T8, bà Nguyễn Thị Thanh T9, bà Trần Thị Trinh T10. Vì vậy các ông, bà nêu trên không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Việc bà T1 đề nghị đưa các ông, bà nêu trên tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T1 là có cơ sở chấp nhận một phần. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị S được miễn án phí dân sự sơ thẩm; Bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền được chia 455.815.342đồng + 700.364.110đồng = 1.156.176.452đồng. Tuy nhiên, xét đơn xin miễn, giảm tiền án phí của bà T1, bà T1 bị bệnh thoái hóa cột sống lưng, thoát vị đĩa điệm, chấn thương lồng ngực trái phải đi khám, điều trị từ năm 2018 đến nay tại các Bệnh viện chấn thương chỉnh hình thành phố Hồ Chí Minh, Bệnh viện ung bướu thành phố H, Viện tim thành phố H, Bệnh viện Y (có cung cấp hóa đơn, đơn thuốc, thanh toán viện phí kèm theo). Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Nghị quyết số 326 /2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, giảm 50% án phí mà bà T1 phải nộp.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Nguyễn Thị Thanh T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Phan Thiết.

Căn cứ Điều 609; Điều 610, Điều 611, Điều 612; Điều 613; khoản 1 Điều 623; Điều 649; Điểm a khoản 1 Điều 650; Điểm a khoản 1 Điều 651; Các khoản 1, 3, 8, 10 Điều 658; Khoản 2 Điều 660; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95, Điều 99, Điều 166, Điều 170 Luật Đất đai 2013; Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 6 Điều 3, Điều 69 và Điều 70 Luật bảo hiểm xã hội; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 và khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T2:

- Xác định nhà ở cấp 3, số tầng 02, diện tích xây dựng 80m^2, diện tích sàn 100m^2, thuộc thửa đất số 329, tờ bản đồ số 36, diện tích 80m^2 đất ở tại đô thị, tọa lạc tại khu phố C, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS869142 do Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/6/2014 cho ông Trần Ngọc T6 và bà Nguyễn Thị Xuân H2, đến ngày 22/02/2017 cập nhật biến động chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thanh T1; Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24, diện tích 150m^2 đất ở (đo thực tế 141,4 m^2, trong đó 111,2m^2 đất ở và 30,2m^2 đất quy hoạch), tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ032729 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/7/2016 cho bà Nguyễn Thị Thanh T1. Là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Nguyễn Văn T2, tổng giá trị là 4.463.573.600 đồng. Chia tài sản chung phần của bà T1 là 2.231.786.800 đồng; phần của ông T2 là 2.231.786.800 đồng. Di sản của ông Nguyễn Văn T2 được trừ đi số tiền 831.058.579 đồng, còn lại 1.400.728.221 đồng.

- Chia bằng tiền: Bà Nguyễn Thị Thanh T1 và bà Nguyễn Thị S mỗi người được chia 700.364.110đồng (Bảy trăm triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn một trăm mười đồng).

- Chia bằng hiện vật: Giao cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản: Nhà ở cấp 3, số tầng 02, diện tích xây dựng 80m^2, diện tích sàn 100m^2, thuộc thửa đất số 329, tờ bản đồ số 36, diện tích 80m^2 đất ở tại đô thị, tọa lạc tại khu phố C, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS869142 do Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/6/2014 cho ông Trần Ngọc T6 và bà Nguyễn Thị Xuân H2, đến ngày 22/02/2017 cập nhật biến động chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thanh T1.

Và thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24, diện tích 150m^2 đất ở (đo thực tế 141,4m^2, trong đó có 111,2m^2 đất ở và 30,2m^2 đất quy hoạch), tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ032729 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/7/2016 cho bà Nguyễn Thị Thanh T1.

Bà Nguyễn Thị Thanh T1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

(Có Chỉnh lý bản đồ vị trí thửa đất tranh chấp hệ tọa độ VN-2000, khu vực thôn T, xã T, tờ bản đồ số 24, đo vẽ ngày 29/4/2020 của Công ty TNHH T13 kèm theo bản án và là bộ phận không thể tách rời của bản án này).

- Phần hoàn giá trị di sản:

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T1 có trách nhiệm hoàn lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền 700.364.110đồng (Bảy trăm triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn một trăm mười đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về chia tài sản chung đối với số tiền chế độ tử tuất một lần và số tiền chế độ trợ cấp một lần:

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 455.815.342đồng (Bốn trăm năm mươi lăm triệu tám trăm mười lăm nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1.

4. Về chi phí tố tụng khác:

- Bà Nguyễn Thị S tự nguyện chịu số tiền chi phí tố tụng là 24.935.000 đồng. Số tiền này bà S đã nộp đủ nên không phải nộp nữa.

- Bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 47.065.000 đồng. Số tiền này bà T1 đã nộp đủ nên không phải nộp nữa.

5. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị S được miễn án phí dân sự sơ thẩm;

- Bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu 23.342.000 đồng (Hai mươi ba triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm (yêu cầu

phản tố) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005564 ngày 28/4/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Phan Thiết và số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0018425 ngày 20/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết. Bà T1 còn phải chịu 13.042.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Thanh T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 24/10/2023).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND TP.Phan Thiết;
- Chi Cục THADS TP.Phan Thiết;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tổ HCTP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Đức Hùng